

Nhìn nhận các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào Việt Nam thông qua mô hình lực hấp dẫn

VƯƠNG THỊ THẢO BÌNH*

Nghiên cứu này xem xét các nhân tố tác động lên dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các tỉnh của Việt Nam sử dụng mô hình lực hấp dẫn truyền thống được cải biên, nhằm nhận diện các nhân tố tác động lên quyết định của các công ty đa quốc gia đầu tư vào các địa phương của Việt Nam. Mô hình cải biên của chúng tôi cho phép xem xét cả các biến lực hấp dẫn truyền thống (quy mô, trình độ phát triển, khoảng cách) lẫn các biến thể chế thuộc về hoạt động của thượng tầng kiến trúc ở các địa phương cũng như các đặc trưng của các doanh nghiệp. Những phát hiện từ mô hình về vai trò của kiến trúc thượng tầng cho biết trong 10 biến biểu thị tác động của kiến trúc thượng tầng ở các tỉnh thì vẫn có nhiều biến mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Tập hợp các biến có ý nghĩa thống kê này giải thích được những nhân tố rào cản chủ yếu trong việc thu hút FDI vào Việt Nam.

Từ khoá: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, mô hình lực hấp dẫn, thượng tầng kiến trúc.

1. Đặt vấn đề

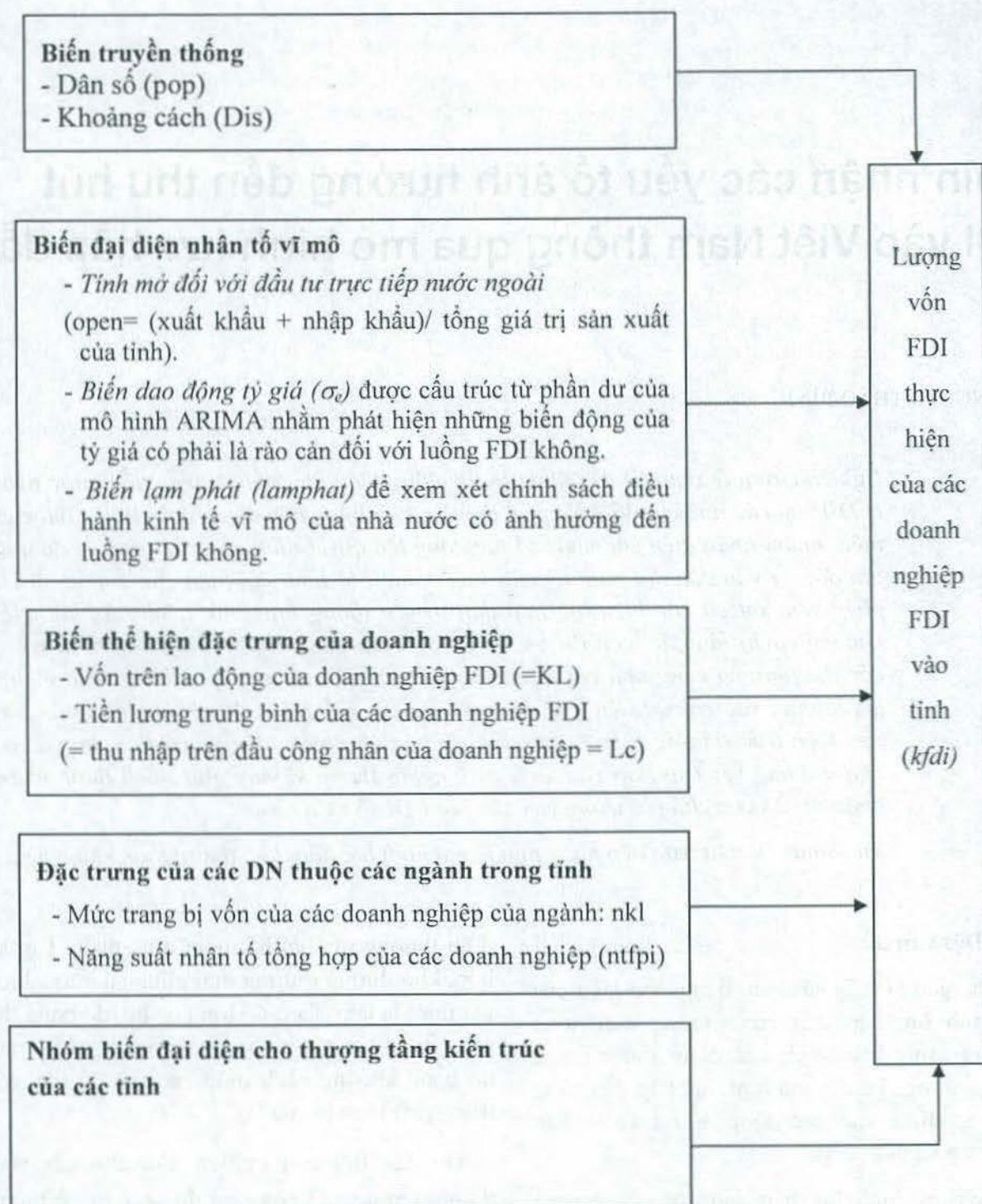
Tinbergen (1962) sử dụng dạng đơn giản của mô hình lực hấp dẫn của thương mại song phương trong phân tích các dòng thương mại song phương. Từ đó, mô hình lực hấp dẫn cũng được áp dụng vào các dòng người và tư bản (trực tiếp và gián tiếp).

Theo mô hình lực hấp dẫn đối với thương mại quốc tế, lượng thương mại giữa hai nước được giải thích bởi quy mô kinh tế (GDP), dân số (tính mở), khoảng cách địa lý của chúng và một tập hợp các biến thu tóm các đặc trưng thể chế chung như ngôn ngữ, văn hoá, các hiệp

định thương mại và hệ thống luật pháp. Cụ thể hơn, khối lượng thương mại giữa hai nước được giả thiết là tăng theo độ lớn của họ, đo bằng thu nhập quốc gia của họ, giảm theo chi phí vận tải, đo bằng khoảng cách giữa các thủ đô hay các trung tâm kinh tế của họ.

Do đặc thù của nghiên cứu cho các tỉnh thành, chúng ta không có đủ số liệu về luồng thương mại hay FDI song phương, mà chỉ có số liệu điều tra doanh nghiệp; do vậy, chúng tôi đã cố gắng giải thích vì sao luồng FDI vào tỉnh thông qua hiệu chỉnh mô hình lực hấp dẫn ban đầu, thêm một số biến về thượng tầng kiến trúc:

* Trường Đại học Ngoại Thương



Mục tiêu chính của bài viết là dựa vào các nhóm biến đề xuất, đánh giá qua tiếp cận định lượng xem xét trả lời cho câu hỏi các tỉnh tiếp nhận FDI có thể làm gì để trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, và được lợi từ các hoạt động của họ? Nhân tố nào tác động đến các dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh của Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết của các biến giải thích và phương pháp nghiên cứu

2.1. Biến hấp dẫn truyền thống:

Việc chọn các biến giải thích truyền thống dựa trên các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm hiện có về mô hình lực hấp dẫn. Nói chung, các mô hình lực hấp dẫn cho rằng các dòng đầu tư trực tiếp song phương giữa hai nền kinh tế bất kỳ tương quan dương với quy mô hai nền kinh tế và tương quan âm với khoảng cách và dân số. Khoảng cách giữa các thị trường nước chủ đầu tư và nước tiếp nhận, quy mô của thị trường (GDP, dân số) và mức phát triển của các nước từ lâu đã được biết là những nhân tố tác động chính của các dòng thương mại toàn cầu. Bắt đầu với tài liệu thương mại quốc tế, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã cố gắng giải thích các nhân tố tác động của các dòng FDI sử dụng các biến giải thích khác như GDP hoặc dân số để đo quy mô thị trường, và GDP trên đầu người để đo mức phát triển. Vì vậy, về các nhân tố tác động của các dòng FDI, trong khi các nghiên cứu khác nhau sử dụng các tổ hợp khác nhau của các biến giải thích, nghiên cứu này coi tầm quan trọng tương đối của dân số và GDP trên đầu người là những nhân tố tác động của các dòng FDI.

- Dân số (pop) được sử dụng như một độ đo quy mô thị trường của tỉnh. Các tác giả thường coi thương mại là biến phụ thuộc trong mô hình lực hấp dẫn, cho rằng các tỉnh lớn hơn có sản xuất đa dạng hơn và có khuynh hướng tự cung cấp hơn, dân số được kỳ vọng là tương quan âm với thương mại. Khi xét các dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài như các biến phụ thuộc và, thí

dụ, đã cho tính sẵn có số liệu vi mô đối với ngành công nghiệp, có thể phân biệt, bằng cách xét dấu của hệ số, các dòng FDI có gắn với cấu trúc dọc hay ngang. Tuy nhiên, dân số được kỳ vọng là tương quan dương hay âm với FDI là do các dòng FDI có cấu trúc ngang hay dọc.

- Biến khoảng cách (Dis) là biến biểu thị sự ngăn trở dòng thương mại giữa nước nguồn và nước tiếp nhận và được kỳ vọng là xuất hiện trong mô hình lực hấp dẫn với một dấu âm và có ý nghĩa. Thông thường, khoảng cách được đo bằng cách xét khoảng cách địa lý hoặc cực tiểu giữa các trung tâm (thường coi là các thành phố thủ đô) của nước nguồn và nước tiếp nhận. Vấn đề liên quan với phương pháp này là khi xét các nước lớn như Canada và Mỹ, các thành phố thủ đô không luôn luôn là điểm vào (điểm biên giới đất liền hoặc biển hoặc hàng không) chủ yếu và không luôn luôn sử dụng cho các lý do kinh tế, chính trị hoặc thực hành. Do đó, độ đo khoảng cách kinh tế có thể làm chệch ước lượng các hệ số của các biến khác trong mô hình lực hấp dẫn. Một số nghiên cứu cho rằng khoảng cách vật lý giữa các nước có thể có nhiều chứ không chỉ là độ đo địa lý: Đó là lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ, các quan hệ xã hội (một số khía cạnh này được thu tóm bởi các biến tượng trưng), chi phí vận tải và giao dịch. Thí dụ, khi coi thương mại là biến phụ thuộc, các tác giả kết luận rằng khoảng cách giữa nước nguồn và nước tiếp nhận lớn hơn có thể hàm ý chi phí vận tải cao mà đến lượt nó lại gắn với dòng thương mại giảm (vì đắt hơn) và các dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng, hoặc rằng khoảng cách lớn hơn có thể gắn với chi phí thông tin và tìm kiếm cao hơn. Portés và Rey (1999) dựa vào lý thuyết về sự tồn tại thông tin bất đối xứng giữa các nhà đầu tư ở các nước khác nhau. Họ nghiên cứu các dòng vốn cổ phần song phương và sử dụng khoảng cách để thu tóm các chi phí về thông tin. Họ cũng thấy rằng địa lý về thông tin ảnh hưởng mạnh lên hình mẫu của các giao dịch quốc tế. Khi đưa vào một độ đo lưu lượng điện thoại song phương để xấp xỉ khoảng cách giao dịch giữa

hai nước, họ thấy rằng tính bất đối xứng thông tin có vai trò then chốt trong mô hình lực hấp dẫn. Lougani và các cộng sự (2002) nghiên cứu các cách khác nhau để mô hình hoá chi phí giao dịch và vận tải. Thay vì xem xét khoảng cách vật lý, họ coi khoảng cách giao dịch là độ đo chứa đựng khả năng giao tiếp và tiến hành các giao dịch. Họ lập luận rằng "khoảng cách thu hẹp nhiều hơn so với chi phí vận tải và khoảng cách lớn có thể gắn với các chi phí thông tin và tìm kiếm lớn hơn". Họ đưa vào mô hình lực hấp dẫn hai biến: lưu lượng điện thoại song phương và mật độ điện thoại. Kết quả cho thấy rằng các dòng thương mại và FDI tăng khi khoảng cách giao dịch giảm. Trong nghiên cứu này, để tạo ra biến khoảng cách, chúng ta sẽ dựa vào là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng làm 3 trung tâm để tính khoảng cách:

Trung tâm 1: Hà Nội. Các tỉnh miền Bắc lấy Hà Nội là trung tâm, khoảng cách từ các tỉnh ở miền Bắc so với Hà Nội. Trung tâm 2: TP. Hồ Chí Minh. Các tỉnh miền Nam lấy TP. Hồ Chí Minh là trung tâm, khoảng cách từ các tỉnh ở miền Nam so với TP. Hồ Chí Minh. Trung tâm 3: TP. Đà Nẵng. Các tỉnh miền trung lấy TP. Đà Nẵng là trung tâm, khoảng cách từ các tỉnh ở miền Trung so với TP. Đà Nẵng. Như vậy biến khoảng cách ở đây được định nghĩa là:

Dis_{ij} ($j=H, Đ, C$) là khoảng cách giữa tỉnh i đến một trong các trung tâm j (Hà nội (H), Đà Nẵng (Đ) và T.P Hồ Chí Minh (C)).

2.2. Biến đại diện cho các nhân tố vĩ mô

Những vấn đề như chuyên môn hóa sản phẩm và quy mô thị trường trong khu vực cũng là những nhân tố tác động đến thu hút FDI. Các biến biểu thị tác động của các nhân tố vĩ mô đến thu hút FDI gồm: các biến biểu thị sự ổn định kinh tế là lạm phát (lamphat), biến này lấy theo năm và dao động tỷ giá (σ_e), được cấu trúc từ phần dư của mô hình ARIMA.

Tính mở đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài (open): thông thường, người ta coi tính mở đối với FDI nhấn mạnh tính mở về hành chính với

ba thành phần: Thành phần thứ nhất cho điểm một nước về tính đơn giản của quá trình phê duyệt, khả năng những người nước ngoài đầu tư vào một phạm vi rộng các ngành và mức sở hữu người nước ngoài có thể nắm giữ; thành phần thứ hai cho điểm một nước về khả năng những người nước ngoài mua được các công ty sở hữu trong nước; thành phần cuối cùng cho điểm một nước về quyền tự do chuyển lợi nhuận và vốn về nước (những điều này đã được bàn đến trong chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh ở trên). Tính mở ở đây được đo bằng tỷ số của (xuất khẩu + nhập khẩu) với tổng giá trị sản xuất của tỉnh.

Biến dao động tỷ giá (σ_e) được cấu trúc từ phần dư của mô hình ARIMA nhằm phát hiện những biến động của tỷ giá có là rào cản đối với luồng FDI không.

Biến lạm phát (lamphat) được sử dụng để xem xét chính sách điều hành kinh tế vĩ mô của nhà nước có ảnh hưởng đến luồng FDI không.

2.3. Biến biểu thị đặc trưng của các doanh nghiệp FDI

Những biến này phản ánh đặc điểm riêng của từng doanh nghiệp FDI được định nghĩa như sau:

KL_{ijt} : biến đại diện cho mức độ trang bị vốn trên lao động của doanh nghiệp FDI i hoạt động ở tỉnh j năm t ;

LC_{ijt} : biến đại diện cho tiền lương trung bình của các doanh nghiệp FDI i ở tỉnh j trong năm t , được xấp xỉ bằng thu nhập trên đầu công nhân của doanh nghiệp i ;

2.4. Biến biểu thị đặc trưng của các doanh nghiệp thuộc các ngành trong tỉnh

Như đã trình bày ở trên, ngoài những nhân tố vĩ mô, thượng tầng kiến trúc và các biến hấp dẫn thị đặc trưng của các doanh nghiệp trong nước cũng có vai trò quan trọng trong thu hút FDI.

Đặc trưng của các doanh nghiệp trong nước được xác định bằng hai chỉ tiêu

+ nk_{ijt} là mức trang bị vốn của các doanh nghiệp của ngành r ở tỉnh j năm t và

+ $ntfp_{ijt}$ là năng suất nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp ngành r tỉnh j năm t .

2.5. Nhóm đại diện cho thượng tầng kiến trúc của các tỉnh về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Nghiên cứu này xét các biến có thể ảnh hưởng lên tính hấp dẫn của một nước để thu hút FDI từ chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh. Nghiên cứu đưa các yếu tố về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để xem xét nhân tố cấp địa phương có tác động như thế nào đến việc thu hút FDI, bao gồm các biến:

- X1i -chi phí gia nhập thị trường;
- X2i -tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất;
- X3i -tính minh bạch và tiếp cận thông tin;
- X4i -chi phí thời gian để sử dụng các quy định của Nhà nước;
- X5i -chi phí không chính thức;
- X6i -tính tiên phong và năng động của lãnh đạo tỉnh;
- X7i -cạnh tranh bình đẳng;
- X8i -đào tạo lao động;
- X9i -chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân;
- X10i -thiết chế pháp lý.

Theo cách chỉ định truyền thống, giả thiết của mô hình là luồng FDI quan hệ thuận theo quy mô kinh tế và quan hệ nghịch với khoảng cách giữa chúng vì khoảng cách gây ra hạn chế

đầu tư bởi các yếu tố chi phí vận chuyển và thời gian. Ngoài các biến lực hấp dẫn truyền thống, mô hình được đưa thêm một vài biến như tỷ giá hối đoái, hoặc biến GDP trên đầu người, tự do hóa thương mại, cơ chế, chính sách thu hút FDI. Biến biểu thị tác động của độ mở của nền kinh tế cũng có thể đưa vào.

Tuy nhiên, nghiên cứu này khác với các nghiên cứu mô hình lực hấp dẫn khác, đó là nghiên cứu này không phân tích thương mại song phương cũng như dòng FDI từ các nước vào Việt Nam mà chỉ phân tích riêng FDI (không phân biệt nguồn gốc) của thế giới vào các tỉnh của Việt Nam. Vì vậy, mô hình cho nghiên cứu cần phải được cải biên để có thể ước lượng được các nhân tố có tác động đến thu hút FDI, trên cơ sở đó có thể đưa ra những khuyến nghị chính sách thích hợp.

Nghiên cứu này chỉ định số liệu mảng của mô hình lực hấp dẫn, bắt đầu từ một mô hình tuyến tính (Portès và Rey, 1999; Mody và các cộng sự, 2003), và rồi chuyển sang một mô hình tuyến tính tĩnh với các ảnh hưởng cố định (Stein và Daude (2001); Mátyás (1998)). Trong việc chọn dạng hàm, ta chọn một dạng hàm chuẩn, thường được sử dụng hơn trong nghiên cứu thương mại truyền thống và được sửa lại cho hợp đối với nghiên cứu đầu tư trực tiếp nước ngoài thực nghiệm, được chỉ định dưới dạng:

$$\ln kfdi_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 x_{1tj} + \beta_2 x_{2tj} + \beta_3 x_{3tj} + \beta_4 x_{4tj} + \beta_5 x_{5tj} + \beta_6 x_{6tj} + \beta_7 x_{7tj} + \beta_8 x_{8tj} + \beta_9 x_{9tj} + \beta_{10} x_{10tj} + \alpha_1 \ln pop_t + \alpha_2 Dis_{js} + \alpha_3 \ln open_t + \alpha_4 \sigma_{et} + \alpha_5 lamphat_t + \alpha_6 \ln KL_{ijt} + \alpha_7 \ln Lc_{ijt} + \alpha_8 \ln nKL_{jt} + \alpha_9 \ln ntfpi_{ijt} + \mu_i + \eta_r + \lambda_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó những biến có ký hiệu $\ln$ là mô tả logarit tự nhiên của các biến được định nghĩa tương ứng trên.

3. Số liệu và kết quả ước lượng

3.1. Số liệu

Nguồn dữ liệu sử dụng cho nghiên cứu này có thể thu thập được, bao gồm:

(1) Số liệu doanh nghiệp dựa trên kết quả của các cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê thực hiện trong 13 năm (từ năm 2000 đến năm 2012) gồm các doanh nghiệp thuộc tất cả các ngành và các tỉnh của cả nước.

Các thông tin chủ yếu của các doanh nghiệp như loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh số, lao động, tài sản, khấu hao, tài sản cố

định, thu nhập của người lao động, lương thưởng và đóng bảo hiểm xã hội, nghĩa vụ tài chính, lợi nhuận của các doanh nghiệp. Các đầu vào và đầu ra đã được điều chỉnh theo chỉ số giảm phát năm gốc là 1994. Nghiên cứu này sử dụng mẫu cân đối. Các doanh nghiệp mà tuổi đời doanh nghiệp, tổng thu nhập, tổng tài sản, lao động không dương bị loại đi.

Trong nghiên cứu này, giá trị gia tăng được sử dụng để ước tính năng suất nhân tố tổng hợp, tuy nhiên, dữ liệu về giá trị gia tăng không có sẵn và cần được tính toán từ các thành phần liên quan. Theo định nghĩa của Tổng Cục Thống kê: Giá trị gia tăng được tính bằng hiệu của tổng sản lượng với các đầu vào trung gian. Nhưng dữ liệu về các chi phí sản xuất được dùng để tính các đầu vào trung gian lại không có trong bộ dữ liệu (vì điều tra chi phí chỉ có 2 năm một lần và lại là điều tra mẫu). Tuy nhiên, theo Tổng cục Thống kê, giá trị gia tăng được xác định bằng tổng của hai thành phần là: (i) thu nhập người lao động; và (ii) chi phí thuê vốn. Vì vậy, trong nghiên cứu này, giá trị gia tăng sẽ được đo lường dựa trên cách tiếp cận nhân tố thu nhập, phương pháp xác định thu nhập của lao động và vốn một cách riêng biệt. Thông tin về phần bù thu nhập, khấu hao tài sản cố định và lợi nhuận sẵn có trong điều tra doanh nghiệp. Các đầu vào trung gian được dùng để ước lượng năng suất nhân tố tổng hợp theo kỹ thuật chỉ số đa chiều được tính toán bằng việc lấy tổng doanh thu trừ đi giá trị gia tăng theo giá cố định. Phương pháp trình bày được áp dụng cho tất cả các ngành. Phân ngành của chúng ta theo bảng phân ngành được sử dụng trong các bảng đầu vào - đầu ra (IO) của Việt Nam năm 2005.

(2) Số liệu tỷ giá được lấy tỷ giá giữa VND và USD theo tháng được sử dụng để ước lượng dao động tỷ giá.

(3) Số liệu dân số của các tỉnh từ năm 2000 - 2012 được lấy từ Bộ Lao động và Thương binh và Xã hội.

(4) Số liệu lạm phát theo năm từ năm 2000 - 2012 được lấy từ số liệu của TCTK.

(5) Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh và các thành phần từ năm 2007 - 2012 được lấy từ VCCI.

Với nguồn số liệu có được, bài viết chọn ước lượng số liệu mảng từ năm 2007 - 2012.

Bài viết được xem xét cho 8 vùng kinh tế được phân chia về phạm vi hành chính như sau:

- Vùng 1 là vùng Đồng bằng sông Hồng, bao gồm 10 tỉnh và thành phố: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

- Vùng 2 là vùng đông bắc: Bao gồm các tỉnh Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang và Quảng Ninh.

- Vùng 3 là vùng Tây bắc, bao gồm Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái.

- Vùng 4 là vùng Bắc trung bộ, bao gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

- Vùng 5 là vùng Duyên hải Nam Trung bộ với 8 tỉnh thành Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Vùng 6 là vùng tây nguyên, gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

- Vùng 7 là vùng Đông Nam bộ, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu

Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh.

- Vùng 8 là vùng Tây Nam bộ, bao gồm An Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Thành phố Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.

3.2. Ước lượng và các kết quả

Sau đây trình bày kết quả ước lượng số liệu mảng cho giai đoạn 2007-2012 với ảnh hưởng cố định cho mô hình M (toàn mẫu) và một số vùng chính như: toàn mẫu, vùng 1, vùng 4, vùng 5, vùng 7.

Bảng 1: Kết quả ước lượng mô hình lực hấp dẫn bằng phương pháp fixed effects

Lnkfdi	Toàn mẫu	Vùng 1	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 7
x1	-0.0194*** (0.007)	0.0601* (0.0362)	-0.6999* (0.3964)	0.0801 (0.0577)	-0.0415*** (0.008)
x2	-0.0125 (0.0094)	-0.0101 (0.0399)	-0.3090 (0.2035)	-0.1177 (0.1242)	-0.0443*** (0.0142)
x3	-0.0430** (0.02)	-0.0201 (0.0504)	-0.6964* (0.426)	0.3329** (0.1661)	-0.0656*** (0.0254)
x4	-0.0036 (0.0154)	0.0578* (0.035)	-0.4754** (0.1956)	0.2271** (0.107)	-0.0370* (0.020)
x5	0.0088 (0.0103)	0.0562 (0.04)	-0.4822 (0.3517)	0.0679 (0.1056)	-0.0018 (0.0168)
x6	0.0075 (0.0058)	0.0359 (0.0354)	-0.5672* (0.3282)	0.0640 (0.0628)	0.0072 (0.0064)
x7	0.0084* (0.0049)	0.0295** (0.0138)	-0.1715 (0.1079)	0.0073 (0.0502)	-0.0132* (0.0070)
x8	-0.0312** (0.0153)	0.0537 (0.0388)	-0.7743** (0.3651)	0.0042 (0.1875)	-0.0471** (0.0241)
x9	0.0006 (0.095)	-0.0127 (0.0266)	-0.4061*** (0.1452)	0.1310* (0.0619)	-0.0141 (0.0157)
x10	0.0072 (0.005)	-0.0258* (0.0143)	0.2737*** (0.0878)	-0.1033** (0.0508)	0.023527
Lnkl	0.6095*** (0.0531)	0.7621*** (0.0857)	2.6197*** (0.2356)	0.9436*** (0.0727)	0.4953*** (0.0518)
Lnlc	-0.0782*** (0.0195)	-0.0342 (0.0316)	-0.5735** (0.272)	-0.0045 (0.0669)	-0.0765*** (0.0238)
Nkl	0.0000 (0.0000)	0.0000 (0.0001)	-0.0334*** (0.0084)	0.0008 (0.0016)	0.0001 (9.65E-05)
Ntfpi	-0.0004 (0.0005)	0.0000 (0.0006)	-0.2193*** (0.0752)	-0.0404** (0.02)	0.0005 (0.0028)
Lnopen	0.2688*** (0.1038)	-0.5027* (0.272)		0.2526 (0.3227)	0.5398*** (0.1616)
Lnpop	-0.0554 (0.0932)	-0.9580*** (0.2484)		-2.4220** (1.0275)	0.1463 (0.2075)
Dis	-0.2195*** (0.0790)	-0.8556** (0.3387)	-0.6653** (0.3320)	-0.1159 (0.1458)	-0.2116 (0.4701)
Lamphat	0.0015 (0.0014)	-0.0078 (0.0056)	0.0540 (0.0436)	-0.0280*** (0.0093)	0.0051* (0.0028)
σ_{e3}	-0.5847 (0.8102)	2.6221 (1.8749)		-1.0893 (2.4843)	-1.0442 (1.2503)
_cons	10.1641*** (1.3496)	17.9669*** (4.7871)	24.2806** (10.0662)	42.4203*** (15.9212)	9.5917*** (3.6193)
sigma u	1.3338	1.2274	0	1.4382	1.303719
sigma e	0.2705	0.2917	0.066682	0.3141	0.245534
Rho	0.9605	0.9465	0	0.9545	0.9657
R ²					
Within	0.4673	0.6600	0.2475	0.8179	0.3695
Between	0.3464	0.4414	0.9769	0.3055	0.3137
Overall	0.3539	0.4583	0.9431	0.3736	0.3157
Obs	5045	1032	40	170	3446

Nguồn: Tác giả ước lượng bằng Stata 11 từ nguồn số liệu giai đoạn 2007 - 2012.

Ghi chú: Ký hiệu *, **, *** chỉ các hệ số có ý nghĩa tương ứng mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Bảng 1 chỉ ra tập hợp năm hồi quy mô hình lực hấp dẫn cái biên với số liệu mảng ảnh hưởng cố định. Tất cả các mô hình đều sử dụng logarit tự nhiên của đầu tư trực tiếp nước ngoài từ nguồn bất kỳ trên thế giới vào các tỉnh của Việt Nam làm biến phụ thuộc.

Trước hết ta có nhận xét chung: Đối với mô hình cho toàn mẫu, số liệu sử dụng là của 8 vùng cho nên trong mô hình này chúng ta đưa tất cả nhóm biến vĩ mô vào. Trong các mô hình vùng một số biến không có ý nghĩa đã bị loại đi.

Biến khoảng cách trong mô hình hấp dẫn truyền thống có ý nghĩa thống kê trong mô hình cho toàn mẫu, mô hình cho vùng 1 và mô hình cho vùng 4. Điều này có thể lý giải do đặc thù của mô hình cái biên là chúng ta không phân biệt nguồn FDI, nên khi FDI đã vào Việt Nam rồi thì nhân tố khoảng cách so với trung tâm có thể không là quan trọng đối với một số vùng.

Bảng 1, cột 2, gồm các hệ số ước lượng được cho mô hình M (mô hình của toàn mẫu). Trong 10 biến biểu thị vai trò của kiến trúc thượng tầng đến thu hút FDI thì 4 biến có ý nghĩa thống kê cao (ít nhất ở mức ý nghĩa 5%) là x1, x3, x7, x8. Như vậy các chỉ số biểu thị cho khả năng tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất của nhà đầu tư (x2); chi phí thời gian để sử dụng các quy định của Nhà nước (x4); chi phí không chính thức (x5); tính tiên phong và năng động của lãnh đạo tỉnh (x6); chỉ số biểu thị chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân (x9) và thiết chế pháp lý (x10) không có ý nghĩa trong việc thu hút FDI.

Chỉ số về chi phí gia nhập thị trường (x1) là âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Nghĩa là chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập như thời gian đăng ký doanh nghiệp; thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thời gian chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn có tác động không tốt đến thu hút FDI. Các hệ số của các biến khác âm (x3 và x8) và có ý nghĩa thống kê đều tạo ra rào cản đối với FDI vào

trong nước. Hệ số của biến x7 dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Biến x7 biểu thị cho cạnh tranh bình đẳng với nội dung như: thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI trong việc tiếp cận đất đai, tín dụng, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI và hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh. Điều này có tác động tích cực trong việc thu hút FDI.

Một số biến về thượng tầng kiến trúc mang dấu âm cho hầu hết các mô hình như biến x2, x3, x8, x9 cho thấy cần phải cải tiến môi trường đầu tư mạnh mẽ hơn.

Trong số các biến thuộc vĩ mô các hệ số của các biến lạm phát và dao động tỷ giá không có ý nghĩa thống kê trong tất cả mô hình trừ dấu của biến lạm phát có dấu trái chiều và có ý nghĩa thống kê trong mô hình vùng 5 và vùng 7. Hệ số của biến open (độ mở thương mại của các vùng) có ý nghĩa thống kê cao và có dấu dương cho mô hình toàn mẫu và mô hình vùng 7 nhưng có dấu ngược lại trong mô hình vùng 1. Hệ số của biến dân số chỉ có ý nghĩa thống kê và có dấu âm ở mô hình vùng 1 và mô hình vùng 5. Dấu âm thể hiện các dòng FDI có gắn với cấu trúc dọc. Đặc biệt nếu FDI vào trong nước là đầu tư hướng vào thị trường thứ 3 trội.

Trong toàn mẫu, và trong các vùng, dấu biến đại diện cho mức độ trang bị vốn trên lao động của doanh nghiệp FDI hoạt động ở Việt Nam là dương và có ý nghĩa thống kê cao. Điều này nói lên rằng, những doanh nghiệp FDI càng có trang bị vốn trên lao động càng cao, càng có khả năng vào Việt Nam. Hệ số của biến đại diện cho tiền lương trung bình của doanh nghiệp FDI có dấu âm và có ý nghĩa thống kê cao, chỉ ra sự tăng lên của tiền lương thì có xu hướng giảm lượng FDI đi vào nếu các yếu tố khác giữ nguyên.

Xét các biến kiến trúc thượng tầng, vùng 5 (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận) có 8 biến mang dấu dương; Điều này

chúng tỏ rằng môi trường đầu tư của vùng 5 hấp dẫn đầu tư. Trong hai năm 2014, 2015 Đà Nẵng liên tiếp được đánh giá môi trường đầu tư tốt nhất cả nước. Vùng 1 (Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình) có 7 biến mang dấu dương, chứng môi trường đầu tư khá hấp dẫn thu hút FDI.

Các biến của mô hình vùng 4 (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế), chỉ có x10 dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Các biến còn lại đều mang dấu âm chứng tỏ môi trường đầu tư vùng 4 trong giai đoạn nghiên cứu chưa hấp dẫn đầu tư. Biến x10 biểu thị thiết chế pháp lý nhằm đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh. Việc biến này dương và có ý nghĩa thống kê cao thể hiện các thiết chế pháp lý ở vùng được các doanh nghiệp FDI xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương. Biến khoảng cách có dấu âm và có ý nghĩa thống kê cao vì khu 4 xa các trung tâm (Hà Nội và Đà Nẵng) và đường biển cũng chưa được mở mang. Tập hợp lý do về kiến trúc

thượng tầng và địa lý là những nguyên nhân giải thích vì sao FDI vào vùng này thấp.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã xem xét các yếu tố vì mô cũng như vĩ mô để trả lời cho câu hỏi các nhân tố hấp dẫn dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh của Việt Nam là gì? Mô hình lực hấp dẫn cho toàn bộ nền kinh tế và 4 vùng đã được xây dựng và ước lượng. Mặc dầu số liệu còn hạn chế, nên những kết quả đạt được còn chưa được như mong muốn, nhưng những kết luận từ phân tích cũng đáng giá để chúng ta suy nghĩ.

Những phát hiện từ mô hình cho toàn mẫu về vai trò của kiến trúc thượng tầng cho biết trong 10 biến biểu thị tác động của kiến trúc thượng tầng ở các tỉnh thì vẫn có nhiều biến mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Những nhân tố này chính là rào cản đối với luồng FDI. Dấu của các biến thuộc thượng tầng kiến trúc cộng với dấu của biến khoảng cách mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê đã phần nào giải thích được những nhân tố quan trọng trong thu hút FDI. Vì vậy, để thu hút FDI nhiều hơn, các tỉnh thành cần làm triệt để cải cách hành chính và hệ thống tư pháp sao cho có hiệu lực để hệ thống đó thực sự đóng góp vào các nhân tố thu hút FDI♦

Tài liệu tham khảo:

1. Mátys L. (1997): *Proper Econometric Specification of The Gravity Model*, The World Economy, vol.20, pp.363-368.
2. Mátys L. (1998): *The Gravity Model: Some Econometric Considerations*, The World Economy, 21, 397-401 Blackwell Publishers.
3. Mátys L., Harris M. (1998): *The Econometric of Gravity Models*, Melbourne Institute WP. No 5/98.
4. OECD (1999): *Corporate Governance- improving competitiveness and access to global capital market*, Corporate Governance, 7 (2), 198 - 206.
5. OECD Development Centre: *Corporate governance and national development*, Technical papers, No. 180, September 2001.
6. OECD Economic studies No. 20, (1993): *Globalisation and Intra-firm trade: an empirical note*.
7. Olley, G.S. and A. Pakes, (1996): *The Dynamics of Productivity in the Telecommunications Equipment Industry*, Econometrica, 1996, 64 (6), pp.1263 - 1297.
8. Tinbergen, J. (1962): *Shaping the world's economy: Suggestions for and International Economic Policy*, The Twentieth Century Fund, New York.